

TRAO ĐỔI



Ý KIẾN

NHỮNG ĐỊA DANH TÀY - THÁI CỔ Ở XUNG QUANH VÙNG HÀ NỘI

HOÀNG LƯƠNG

Trong một buổi dạy chữ Thái cổ (chữ Thái Đen Sơn La) ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm khi tôi nói đến những từ tiếng Thái giống với tiếng Việt (Kinh), có một học viên đã đặt câu hỏi: “Vừa rồi em có gặp một ông người vùng Sóc Sơn (Hà Nội)¹ hỏi rằng: Tại sao vùng Sóc Sơn lại có nhiều tên gọi các cánh đồng là “LÀ” mà đồng bào đã tự giải thích rằng đó là cách gọi chệch từ *NÀ* như *Là Hiên, Là Lụ, Là Giỏ, Là Hùn, Là Thia...*? Theo thầy, điều đó phản ánh điều gì ạ?”.

Xuất phát từ câu hỏi vô tình như thế, tôi đã phải lục tìm khá nhiều tài liệu để có thể trả lời. Câu hỏi này khá hóc búa vì vấn đề liên quan đã xảy ra quá xa so với thời đại ngày nay. Trong số các tài liệu kể trên, đáng lưu ý là những bài viết của cố GS. Trần Quốc Vượng đã công bố khá nhiều trên sách báo trong mấy chục năm qua. GS. Trần Quốc Vượng vốn là nhà khảo cổ học, văn hóa học... đã bỏ nhiều công sức và tâm huyết cho vấn đề ĐỊA DANH TÀY - THÁI CỔ.

Nhân dịp này, nhất là để kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, tôi xin phép hương hồn GS. Trần Quốc Vượng giới thiệu tổng quan lại một số phát hiện mang tính chất gợi mở của cố Giáo sư. Hơn nữa, với tư cách

là người con của nhân dân Thái tinh Sơn La, tôi cũng muốn góp đôi lời bổ sung thêm cho ý kiến của cố GS. Trần Quốc Vượng, người thầy kính yêu của tôi.

Trong dịp Hội thảo quốc tế về Thánh Gióng tổ chức tại Hà Nội cuối tháng 4 năm 2010, tôi đã nói chuyện với Bí thư huyện Sóc Sơn - cũng là một trong những đại biểu dự Hội thảo. Ông đã cho biết thêm nhiều tư liệu về vùng Sóc Sơn, trong đó có các địa danh nổi tiếng và khá bí ẩn của dòng sông Cà Lồ, còn có tên là Ngũ Huyện Khê. Trên dòng sông Cà Lồ, còn có bến ĐÒ LO mà nhân dân Sóc Sơn vẫn quen gọi là TA LO. Đây là những tên gọi hoàn toàn vẫn giữ nguyên từ Tày - Thái cổ (thường gọi là Tày cổ, vì cả người Tày và người Thái từ xưa đến nay vẫn đều tự nhận mình là người Tày - CÀN TÀY hay CÔN TAY).

Đến đây, vấn đề đã trở nên phức tạp và khó hiểu. Để giải thích rõ ràng hơn, chúng tôi xin giới thiệu một cách tổng quan những ý kiến và nhận xét của GS. Trần Quốc Vượng qua một số sách báo mà chúng tôi đã tham khảo. Đồng thời, chúng tôi xin bổ sung thêm một số tư liệu mới liên quan mà chúng tôi đã thu thập được trong thời gian qua.

Trong bài “Hà Bắc trong sự hình thành văn minh Việt cổ”, in trong cuốn: *Việt Nam*

¹ Ông Hà Văn Tăng, Phó chủ tịch, Tổng thư ký Hiệp hội Quảng cáo Việt Nam.

cái nhìn Địa - Văn hóa, nhà xuất bản Văn hóa dân tộc và Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, phát hành năm 1998 (tr. 115-135), đặc biệt là trong bài “Xứ Bắc ngày xưa” cũng in trong cuốn sách trên (tr. 137-149), GS. Trần Quốc Vượng đã nhắc khá nhiều lần sông *Ngũ Huyện Khê* (còn quen gọi là sông *Thép* hay *Thiếp* chảy quanh vùng *Cổ Loa*) mà dân gian thường gọi là sông *Cà Lò* với bến *Đò Lo* (*Ta Lo*) bắt nguồn từ vùng *Sóc Sơn* về hợp lưu với sông *Cầu* tại *Ngã Ba Xà*, nơi phát tích hai vị anh hùng đã được lịch sử hóa thành *Trương Hồng*, *Trương Hát* thời các Vua Hùng, nay là Thành Hoàng của hầu hết các làng quan họ cổ ở Bắc Ninh, Bắc Giang. GS. Trần Quốc Vượng đã từng nhấn mạnh “Trong không gian xã hội của người Tày - Thái cổ, *Nậm Thép* là dòng sông nhỏ chảy giữa *Nậm Ta Lo* và *Nậm Luống* (hay *Đuống*)... Cái tên sông đó, cho đến nay vẫn là nguồn tư liệu để tìm về cội nguồn dân tộc” (Trần Quốc Vượng, 1998, tr. 118).

Như vậy, trong hệ thống các *Địa danh Tày - Thái cổ* mà GS. Trần Quốc Vượng nhắc đến nhiều lần, ở nhiều nơi, nhiều chỗ là dòng sông *Cà Lò*. Theo chúng tôi, tên sông *Cà Lò* là một cách gọi theo âm Thái “*Ta Lo*” mà ra. Cho đến nay, trên dòng sông này vẫn còn có bến *Ta Lo* (bến *Đò Lo*). Trong tiếng Thái xưa và nay, *Ta* là cái bến nước, nơi nhân dân hay xuống bến để tắm giặt, sinh hoạt. *Ta Lo* là *bến nước Lo* mà ở đây là bến *Đò Lo*, vì từ *Ta* vừa là bến sinh hoạt sử dụng nước vừa là bến đò, tiếng Thái gọi là *Ta hua* (*hua* tiếng Tày gọi là *rua*) dịch theo tiếng Việt (Kinh) là bến đò (*hua, rua* = thuyền hay đò).

Trong áng mo đám ma Thái hiện nay (kể cả Thái Đen và Thái Trắng) dòng bào

vẫn còn nguyên văn từ *Ta* này. Đó là hai câu trong mo Thái truyền lại từ xưa. Khi ông mo đọc bài cúng tiễn hồn người chết (linh hồn) lên *Mường Trời* với tổ tiên thì hồn ma phải vượt qua bến nước này ở *Mường Trời*. Đây là con sông ngăn cách giữa thế giới người chết (ở *Mường Trời*) với thế giới người sống ở trần gian (người Thái gọi là *Mường Piêng* - *Mường bằng phẳng*, hay *Mường Lum* - *Mường ở nơi thấp*, ở phía dưới của *Mường Trời*). Con sông ngăn cách này đã được GS. Trần Quốc Vượng gọi là “*dòng sông biên giới giữa TA và HQ*” (Trần Quốc Vượng, 1998, tr. 118). *TA* ở đây chính là những người đang sống ở trần gian (*Mường Lum* hay *Mường Piêng*), còn *HQ* là những linh hồn của những người đã chết ở trên *Mường Trời* (*Mường Phạ*) - nơi ở của tổ tiên những người đã chết, gọi là *ĐẬM PANG*.

Theo phong tục Thái, sau khi chết các hồn ma được đưa tiễn (*xống phi mưa phạ*) những linh hồn người đã chết lên *Mường Trời* (*Mường Phạ*) ở với tổ tiên. Người Thái quan niệm, trên *Mường Trời* (*Mường Phạ*) các dòng họ có nơi cư ngụ riêng. Nói khác đi, hồn ma của dòng họ nào sẽ phải về ở với nơi của dòng họ đó. Nếu khi chết, ai không xác định được dòng họ sẽ không được lên *Mường Trời* mà trở thành hồn các ma lang thang không nơi trú ngụ [có thể bị đày xuống địa ngục hay lang thang trên không trung (*Mường cang hao*)]. Thông thường, *mường không trung* (*Mường cang hao*) là nơi ở của những hồn ma không được thừa nhận, nhất là trong những trường hợp chết bất đắc kỳ tử như chết vì hổ vồ, rắn rết cắn, chết vì bắn giết nhau... Cho nên, bất cứ ai, sau khi chết phải được người nhà tổ chức đám ma với mục đích là *cúng đưa tiễn các hồn ma* đó về với dòng họ của mình.

Ở Mường Trời có *Then Xinh* (Then chuyên trách về các dòng họ), có thể gọi là Mường của những linh hồn người đã chết. Cũng vì thế mà trong lễ cưới, nếu các cô dâu nào chưa được tổ tiên nhận vào họ mình (một họ nào đó của ông chồng) thì sau khi chết các cô dâu này sẽ không có dòng họ nào nhận về ở với họ. Cho nên, trong đám cưới, các cô dâu phải làm lễ ra mắt tổ tiên dòng họ mình trước bàn thờ tổ tiên, người Thái gọi là *oek ma klo hoong* (*khlo hoong*) là nơi đặt bàn thờ tổ tiên (nơi linh thiêng, trang trọng nhất trong nhà người Thái). Có một số trường hợp các cô dâu chưa làm lễ này trước bàn thờ tổ tiên, sau khi chết, con cháu phải tổ chức lễ này một cách tượng trưng cho mẹ. Vì người Thái theo phụ hệ, các bà vợ phải được tính về họ nhà chồng sau khi cưới. Nếu không làm lễ này các cô dâu sau khi chết, dòng họ trên Trời không biết mặt mà nhận về ở với họ. Theo phong tục Thái, tục lệ này rất quan trọng.

Trở lại vấn đề *Nậm Ta Lo* hay *Nậm Ta Khai* mà GS. Trần Quốc Vượng đã nói trên đây, cái bên sông, bên đò hay nói đúng hơn là cái con sông trong tâm thức ngăn cách giữa TA và HỌ, giữa thế giới ma và thế giới người. Tại đây ma quỷ thường ám, chi phối. Nói khác đi đó là *bến ma*, nên nơi đó, “Sông Cà Lồ - còn có tên là sông "Sọ" với bến Đò Lo, trái với từ nguyên học dân gian (nhiều ma quỷ ám ảnh, phải lo lắng) có thể phục nguyên theo từ nguyên học khoa học với khoa ngôn ngữ so sánh là sông Tà Lo, một cái tên phổ biến trong tâm thức Tày - Thái cổ chỉ dòng sông biên giới giữa TA và HỌ, giữa người cùng cộng đồng và người ngoài, giữa người và ma quỷ theo quan điểm tộc người trung tâm chủ nghĩa (ethnocentric) hạn hẹp ngày xưa” (Trần Quốc Vượng, 1998, tr. 118).

Một vấn đề đặt ra khá lý thú ở đây là, tại sao con sông *Cà Lồ* với bến *Đò Lo* (*Tà Lo*) của vùng Sóc Sơn lại là con sông ngăn cách giữa TA và HỌ, NGƯỜI và MA, giữa NGƯỜI CÙNG CỘNG ĐỒNG và NGƯỜI NGOÀI? Phải chăng, TA, NGƯỜI, NGƯỜI CÙNG CỘNG ĐỒNG là cư dân bản địa theo quan niệm tộc người trung tâm chủ nghĩa, còn HỌ, MA, NGƯỜI NGOÀI là MA QUỶ. Có thể hiểu khác là NGƯỜI TÀY - THÁI CỔ là tộc người bản địa, còn những người kia thực sự là người ngoài, cũng như ma quỷ họ đều khác tộc hay không phải cư dân Tày - Thái cổ, cư dân BẢN ĐỊA. Điều đó đã bộc lộ rõ ràng chủ nhân ông của *sông Cà Lồ*, của *Tà Lo*, của ta là cư dân Tày - Thái cổ mà thuở đó chỉ được quan niệm đơn giản là người TÀY CỔ - cư dân BẢN ĐỊA của vùng này. Có thể hiểu theo nghĩa khác theo *quan niệm tộc người trung tâm chủ nghĩa* là người Tày - Thái cổ mới là người đang sống dưới trần gian, còn những khái niệm HỌ, MA, NGƯỜI NGOÀI chính là thế giới khác, thế giới ma. Giữa họ có một con sông (*Tà Lo* = *Cà Lồ*) ngăn cách. Hai thế giới đó cách biệt rất khó vượt qua, hay muốn vượt qua phải qua những thử thách rất gian nguy. Đó là các con sóng to, sóng dữ cuộn cuộn chảy ở quãng sông này, chính bến TA LO (CÀ LỒ), nơi ngăn cách giữa thế giới người và thế giới ma trong áng mo ma Thái có câu:

“*Nậm ta Khum, ta Khai phóng kho,
Nậm ta Lo phong dọn*”.

Dịch là:

*Nước bến Khum, bến Khai sóng to,
Nước bến Lo (Đò Lo) sóng cuộn.*

Có một điều lý thú nữa ở đây là, hiện nay vùng Sóc Sơn với con sông *Cà Lồ* và

bên *Đò Lo* ấy ở rất xa về không gian với các nhóm cư dân đã từng là cư dân bản địa ở đây xưa kia. Đó là các nhóm cư dân Tày, Thái ở Việt Bắc và Tây Bắc. Vậy tại sao, vùng này vẫn được coi là quê cố của họ, vì các địa danh còn lại cho đến nay ở đây vẫn chỉ mang ý nghĩa các địa danh Tày - Thái cố, chỉ có nghĩa với tiếng Thái.

Có lẽ, trước khi hình thành tam giác châu Bắc bộ, các cư dân này đã sinh tụ ở ngay ven bờ vịnh Hà Nội. Sau khi nước biển rút, chính họ là những cư dân đầu tiên tràn về khai phá, sinh tụ ngay trong lòng vịnh xưa kia, mà thời đó còn là những khu rừng rậm, đầm lầy mà GS. Trần Quốc Vượng đã từng miêu tả kỹ trong “Xứ Bắc ngày xưa: Xứ Bắc ngày xưa, thì cũng như toàn bộ trung du và vùng đồng bằng Bắc Bộ, căn bản là một miền RỪNG RẬM và ĐẦM LẦY” (Trần Quốc Vượng, Sdd, tr. 137-149). Rừng rậm là các khu rừng *Sặt* (Trang Liệt - Từ Sơn), *rừng Báng* ở Đình Bảng với những cây *Búng Búng* và rất nhiều cây lộc vùng để ăn cùng với nem Báng và nhiều khu rừng khác xung quanh như *Rừng Mành* (Tam Đảo), *rừng Ngườm* (Nghiên Xá), *rừng Nòn* (Phù Đổng, Tiên Du cũ), *rừng Cháy* (Phù Chấn) với các bụi tre ngà khi ngựa sắt Thánh Gióng phun ra lửa thiêu cháy. Nơi sinh ra Phù Đổng được gọi là *Trại Nòn*. Trong tiếng Thái *Nòn* là ngủ, vì Phù Đổng sinh ra đã phải nằm ngủ mất đến 3 năm! Những địa danh *Gia Lâm, Văn Lâm, Du Lâm, Hoa Lâm, Đông Lâm, Trường Lâm...* hay *Đông Chũ, Đông Hội, Đông Trù, Đông Anh, Đông Ngàn* các từ *Lâm* (Hán - Việt) và từ *Đông* tiếng Thái là *khu rừng rậm*. Đây là vùng đất RỪNG RẬM. Trong tiếng Thái, chỉ những khu RỪNG RẬM mới được gọi là ĐÔNG,

ví dụ mỗi bản Thái thường có khu rừng cấm cây cối rậm rạp vì không ai dám chặt phá được gọi là ĐÔNG SỰA (nơi thờ cúng người có công khai sơn phá thạch nơi đó).

Hơn thế, vì cả vùng đều là RỪNG RẬM, từ Đình Bảng sang Tiên Sơn cũng là một khu rừng rậm rạp nên đã đẻ ra huyền tích dân gian bà *Phạm Thị* (Mẹ đẻ ra Lý Công Uẩn) đi chùa Tiên gặp đười ươi rồi đẻ ra vua sáng lập nhà Lý (Trần Quốc Vượng, Sdd, tr. 137-149). Cho dù đó là huyền tích, song đã cho biết rõ ràng vùng này xưa kia *toàn là rừng rậm*. Điều đó là có cơ sở, vì sau khi nước biển rút đi, cả vùng vịnh Hà Nội lúc đó sẽ là các khu rừng cây rậm rạp mọc lên cùng với những khu đầm lầy, bãi sông, bãi cát thuận lợi cho việc trồng dâu nuôi tằm. Con sông Dâu với tên chữ *Sông Tiêu Tương* đã vang vọng tiếng hát của chàng Trương Chi một thời. Đặc biệt là, do đây là một vùng ĐẦM LẦY, hệ sinh thái thích hợp với các loài rắn, rết, bò sát sông nước nên chính nơi đây đã là mảnh đất *Rồng hiện* với tên chữ LONG BIÊN vùng đất *Rồng hiện* ở bên sông, là đất đai của bộ lạc Rồng.

Cả một vùng dọc sông Cầu (Nhu Nguyệt), sông Thương (Nguyệt Đức) đã hợp lưu với sông Cà Lồ chảy từ Sóc Sơn về gặp nhau tại *Long Phú (Việt Long)* tạo nên vùng *Ngã Ba Xà* rồi sinh ra hai vị anh hùng Trương Hồng, Trương Hát với đền thờ *Rắn Ông Cộc, Ông Dài* mà cuốn *Việt Điện u linh* đã gọi vùng đất này là *Phù Long* (Thuồng Luồng), có đền thờ *Thần Nước*, khá phổ biến từ vùng Chóa đến Đền Diêm (Yên Phong)...

Khi nói tới bến TA LO (Đò Lo), TA KHÙM, TA KHẢI, cái bến đò này không chỉ có trong mơ ma mà chúng còn hiện diện

trong các bản tình ca Thái. Khi trai gái Thái yêu nhau, họ thường thề nguyện mãi mãi đợi chờ nhau. Nếu thời trai trẻ không lấy được nhau thì họ sẽ đợi nhau đến già và sau khi chết họ sẽ thành vợ thành chồng. Lời ca có câu: Không lấy được nhau mùa nóng, sẽ lấy nhau vào mùa rét; không lấy được nhau mùa rét, sẽ đợi nhau đến lúc một trong hai người ở độc thân (vợ chồng bỏ nhau); lúc đó không lấy được nhau, sẽ quyết chờ đến lúc chết hai người sẽ cùng đóng chung một chiếc đò và cùng nhau vượt TA LO, TÀ KHẢI về trời với tổ tiên để thành vợ thành chồng.

Nguyên văn tiếng Thái như sau:

Chai oi!

Xong hau bầu đày căn dam họn.

Chí quyết mưa dam nao,

Bầu đày căn dăm bảo cảnh xao,

Chí quyết mưa dam mại,

Bầu đày căn dăm mại,

Chí quyết mưa dam tai,

Chăng má họt Nặm Ta Khai năng cồng,

Ma họt nặm phóng luông năng thả,

Thả au là bọc máy chăng đồng hira điêu,

Pom căn khảm TA KHẢI phóng kho,

Khảm TA LO phóng dợn,

*Xủ căn mừa phạ pên phua mía điêu
chai oi!*

Dịch:

Anh ơi!

Hai ta không lấy được nhau mùa nóng,

Sẽ quyết chờ tới mùa rét,

Không lấy được nhau thời trai trẻ,

Sẽ quyết chờ đến khi góa bụa,

Không lấy được nhau lúc góa bụa,

Sẽ quyết chờ nhau đến lúc chết,

Đến bến nước Ta Khai ngồi mong,

Đến bến nước Ta Lo ngồi đợi,

*Được nhau rồi ta sẽ cùng đóng chung
một cái đò,*

Vượt bến Ta Khai sóng to,

Vượt bến Ta Lo sóng cuộn,

*Cùng về Mường Trời thành vợ thành
chồng, chàng hỡi!*

Như vậy, cái bến ma ấy đã đi vào tâm thức cư dân Tày - Thái cổ. Theo cách lý giải của dân tộc học, khi còn sống ở đâu thì sau khi chết sẽ tìm về chính nơi đó, chính trên con đường mà xưa kia tổ tiên họ đã ra đi. Giá trị của các áng mo đám ma là họ sẽ về lại (đi lại) chính con đường mà xưa kia tổ tiên họ bắt đầu ra đi kiếm đất làm ăn, sinh sống. Theo phương pháp tư duy này, chúng ta sẽ tìm lại được nơi đất tổ mà từ đó tổ tiên họ đã ra đi. Đây chính là vùng đất còn lại với những địa danh chỉ có nghĩa trong ngôn ngữ Tày - Thái cổ. Đó là những “bến Đò Lo”, những sông Cà Lô, những sông Thép hay Thiếp... còn hiện diện sau mấy nghìn năm tồn tại. Trong tiếng Thái, từ Thép hay Thiếp là con sông bao bọc, bảo vệ lấy thành Cổ Loa - người dân vùng Cổ Loa thời đó đã biết tận dụng dòng chảy tự nhiên của con sông này để làm hào sâu bảo vệ dưới chân thành. Đây là một kỹ thuật quân sự thời cổ, cho đến nay ở Viêng Mai (Chiềng Mai - Thái Lan) vẫn còn được bảo lưu khá trọn vẹn. Trường hợp thành Cổ Loa của Thục Phán An Dương Vương cũng như vậy.

Vì vùng này là địa bàn sinh tụ của người Tày - Thái cổ (nhóm Thái Trắng - Tày Khao) hiện đang sinh sống rải rác ở các vùng như các nhóm Thái ở Mường Tấc (Phù

Yên - Sơn La), nhóm Tày Nặm Hung Khánh (Yên Bái), nhóm Tày Văn Bàn, Văn Yên (Lào Cai), nhóm Tày Khao Hà Giang ở Vị Xuyên hay Tày Khao vùng Na Hang, Chiêm Hóa (Tuyên Quang) và cả các nhóm Tày ở Bắc Kạn, Cao Bằng... Tất cả các nhóm này, họ vẫn tiễn hồn ma người chết về NẶM TA KHẢI, TA LO, có thể theo nhiều đường như hàng năm đến tết Nguyên đán người Tày ở Văn Bàn vẫn hái lá cây thả theo sông Chảy, sông Thao làm thuyền (đò) đi đón tổ tiên về ăn tết. Người Thái Mường Tấc, người Tày Nặm Hung Khánh đều đưa tiễn hồn ma về nơi có NẶM TA KHẢI, TA LO để đóng thuyền (đò) thần lên Mường Trời với tổ tiên.

Ở đây, cái câu “lá rụng trở về cội” là hoàn toàn đúng. Đến lúc chết ai cũng tìm đường về cội tổ tiên, tức Mường Trời. Chỉ có ở đó, các hồn ma mới vĩnh viễn được sống cùng tổ tiên của mình. Phải chăng, sau khi đánh xong giặc Ân, vì là thần thánh, Thánh Gióng - chàng Phù Đổng đã không chết, nhưng vẫn bay về Trời với tổ tiên. Nơi chàng bay lên trời cũng chính là nơi có bến *Đò Lo* trên sông *Cà Lô*, nơi đã từng có cư dân Tày - Thái cổ sinh tụ từ thời xa xưa. Trong tiếng Thái, ma tổ tiên được gọi là ĐẶM PANG với nghĩa chỉ những người đã *khuất* từ lâu chứ không gọi là PHI (ma tổ tiên) như nhiều người quen gọi. Ở đây Thánh Gióng của chúng ta cũng vậy, chàng đã không theo lẽ thường tình ở lại trần gian làm vua sau khi thắng giặc mà bay lên trời với tổ tiên ĐẶM PANG của mình. Chính nơi ở của tổ tiên ấy mới thực sự là cội VĨNH HẰNG. Theo quan niệm của người Thái, chết không phải là hết mà là về Mường Trời SỐNG CÙNG với tổ tiên (ĐẶM PANG). Có lẽ, một trong những lý do Thánh Gióng được nhân dân ta xếp vào hàng thánh bất tử cũng

từ đó mà ra. Người vẫn không chết mà VẮN ĐANG CÒN SỐNG ở cội tổ tiên (ĐẶM PANG). Muốn về ở hẳn với thế giới tổ tiên, họ đều phải trải qua thử thách là vượt qua bến sông TA LO, TA KHẢI đầy ma quỷ án ngữ giữa thế giới NGƯỜI và thế giới MA. Thánh Gióng cũng không qua được CỬA ẢI đó bình thường mà phải BOI QUA hay BAY LÊN TRỜI!

Tuy trên đây là những tư liệu có vẻ tản mạn, hư hư thực thực, nhưng qua đó đã giúp chúng ta nhận ra một điều khá lý thú mà GS. Trần Quốc Vượng đã dày công tìm tòi và nghiên cứu mấy chục năm qua. Tuy những thực tế lịch sử này lùi sâu vào dĩ vãng, đôi lúc bị quên lãng trong sự thăng trầm của lịch sử nước nhà. Bởi vì, “Thời dựng nước của bất kỳ quốc gia cổ nào cũng đều có thật. Thời dựng nước và bắt đầu dựng nước của Việt Nam - nghĩa là thời kỳ trước “Bắc thuộc” - hoàn toàn có thật... Thời dựng nước của bất cứ quốc gia cổ đại nào cũng bị che phủ bởi một bức màn huyền thoại... Thiết tưởng cũng chẳng có gì là lạ. Nhận thức lịch sử, hay lịch sử - nhận thức, bất kỳ nước nào cũng đi từ tưởng tượng đến lý trí, từ tư duy thần thoại, đến tư duy khoa học” (Trần Quốc Vượng, 2003, tr. 255). Trong đó, xu hướng “*lịch sử hóa*”, “*thời sự hóa*”, “*địa phương hóa*”... là điều cần thiết vì chúng mang đậm tính tộc người, tâm lý tộc người.

Trong quá trình nghiên cứu lịch sử, Giáo sư cũng đã nhấn mạnh rằng: *Từ việc nghiên cứu một số tên riêng trong các truyền thuyết nói về thời kỳ dựng nước có một vị trí đặc biệt quan trọng, như truyện kể về người anh hùng làng Gióng mà Thiên Nam ngữ lục gọi là KẺ ĐỒNG*. Trong tiếng Tày - Thái, *Kẻ* là từ xác định một ai đó hay nơi chốn của một sự vật, hiện tượng hay

một người nào đó (Xem thêm: Trần Quốc Vượng, 2009, tr. 44-48).

Đây là một loạt địa danh với ý nghĩa xác định nơi chốn và cả tính chất, đặc điểm sự vật hiện tượng còn được ghi lại bằng văn bản chữ Thái cổ viết tay bằng mực nhỏ trên giấy gió ở vùng Mường Tấc (Phù Yên, Sơn La) về bài cúng tiễn hồn người chết lên Mường Trời. Người Thái Mường Tấc gọi là *Tày òn ọk* (theo chu kỳ sinh thành của con người).

Theo ý nghĩa này, KÊ ĐỒNG chính là từ xác định người ở trong rừng (RỪNG RẬM) mà thời đó, vùng này như GS. Trần Quốc Vượng đã từng nhấn mạnh trong *Xứ Bắc ngày xưa*: “Xứ Bắc ngày xưa, thì cũng như toàn bộ trung du và đồng bằng Bắc Bộ, căn bản là một miền RỪNG RẬM và ĐÀM LẦY” mà chúng tôi đã có dịp trình bày ở phần trên (Trần Quốc Vượng, 1999, tr. 138).

Ở đây, cần làm rõ một điều là, trong quá trình tìm hiểu nghiên cứu lịch sử dân tộc, xu hướng *lịch sử hóa, thời sự hóa và địa phương hóa* là xu hướng cần thiết và quan trọng khi nghiên cứu thần thoại và truyền thuyết (Trần Quốc Vượng, 2003, tr. 255).

Một thực tế lịch sử nữa cần được làm rõ ở đây là những địa danh Tày - Thái cổ đến nay còn hiện diện một cách đậm nét và in sâu trong tâm thức của cư dân những nơi có di tích Thánh Gióng. Trong đó, đáng chú ý là các tên gọi các xứ đồng của vùng Sóc Sơn hiện nay vẫn được gọi là NÀ mà theo ngữ âm địa phương gọi là LÀ mặc dù trong tâm thức của người dân nơi đây vẫn tự coi là NÀ = ruộng trong tiếng Tày - Thái từ xưa đến nay. Ví dụ, NA HIÊN = LÀ HÉN, NÀ LU = LÀ LU, NÀ GIỜ = LÀ GIO, NÀ

HÚN = LÀ HÚN, NÀ THIA = LÀ THIA...². Đó là còn chưa kể đến cái từ TA trong TA LO (bến Đò Lo) trở thành bến sông in đậm trong tâm thức và tâm linh của nhân dân nơi này.

Có lẽ, phải nhìn hiện tượng này theo cái nhìn Địa - Văn hóa của GS. Trần Quốc Vượng là sau khi hình thành tam giác châu Bắc bộ, trước khi các lớp cư dân sống ven vịnh Hà Nội thuở đó đã tràn về vùng đất mới tam giác châu Bắc bộ mà thời đó phần lớn vẫn chỉ là vùng RỪNG RẬM và ĐÀM LẦY. Trước đó các cư dân ven vịnh Hà Nội có vùng Sóc Sơn bán sơn địa, nơi chuyển tiếp giữa miền đồi gò và châu thổ đã từng canh tác khá chặt vật trên những mảnh ruộng với hệ thống thủy lợi chân núi, gò đồi bằng nguồn nước *chờ mưa* mang tính chất *trợ thời* của thiên nhiên. Sau này, những ao chuôm (còn khá nhiều vết tích tồn tại đến ngày nay) với những mảnh ruộng *chờ mưa* đó mà dân gian thường gọi là *vết chân ngựa Gióng* mà GS. Trần Quốc Vượng muốn thành lập một bảo tàng lịch sử lưu lại tất cả những vết tích cổ xưa, nhưng còn nhiều ý nghĩa đến ngày nay. Cái vùng bán sơn địa này bao gồm cả “Cổ Loa - Đông Anh đó là cái gạch nối giữa miền trung du và miền đồng bằng Bắc bộ... Về mặt nông nghiệp cổ truyền, đó là một vùng chuyển tiếp từ đồng mùa đồng màu đến một vùng đồng chiêm trũng. Nó là cái gờ cuối cùng của một miền Bắc thềm cổ, đứng trước, nhìn ra một vùng lõm vũng của đồng bằng, trên đó tổ tiên ta từ xưa đã trồng nhiều loài lúa theo từng chân ruộng...” (Trần Quốc Vượng, 1999).

² Tư liệu do ông Hà Văn Tăng quê Sóc Sơn, nay là Tổng thư ký Hội Quảng cáo Việt Nam, Số 1 Đinh Lễ, Hà Nội cung cấp ngày 9/7/2010.

Có lẽ, CÁI GỖ cuối cùng này của vịnh Hà Nội nhìn ra biển Đông chính là nơi cư dân Tày - Thái cổ đã từng sinh sống hơn 4.000 năm về trước. Đó là vùng ĐẤT TỔ mà sau khi chết ai cũng muốn được trở về đây để rồi lên MUỜNG TRỜI - MUỜNG CỬA TỔ TIÊN. Theo cách lý giải của tâm thức dân gian và lý thuyết dân tộc học, cái gờ cuối cùng đó chính là ranh giới giữa người sống và người chết, giữa TA và HỌ, giữa người CÙNG CỘNG ĐỒNG TÀY - THÁI CỔ và NGƯỜI NGOÀI mà GS. Trần Quốc Vượng đã miêu tả trong bài viết của mình - “Hà Bắc trong sự hình thành văn minh Việt cổ”.

Thánh Gióng - chàng Phù Đổng là một trường hợp tiêu biểu cho giá trị tinh thần lớp cư dân đã từng sinh tụ ở nơi đây hàng ngàn năm về trước. Đó là quy luật tự nhiên: lá rụng về cội, đó cũng là NGUỒN TƯ LIỆU QUÝ ĐỂ TÌM VỀ CỘI NGUỒN DÂN TỘC mà GS. Trần Quốc Vượng đã từng đoan quyết.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị An (2009), “Không gian diễn xướng quan họ, sự đa dạng và sự biến đổi”, trong Kỷ yếu: *Không gian văn hoá quan họ Bắc Ninh - bảo tồn và phát huy*, Viện Văn hoá thông tin - Sở Văn hoá thông tin Bắc Ninh.

2. Nguyễn Đăng Duy (1996), *Văn hoá tâm linh*, Nxb Hà Nội.

3. Cao Huy Đình (2009), “Người anh hùng làng Gióng”, trong: *Lễ hội Thánh Gióng*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.

4. Hoàng Lương (2002), *Lễ hội truyền thống các dân tộc thiểu số các tỉnh phía Bắc*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

5. Hoàng Lương (2009), “Từ Kê trong tiếng Thái Mường Tấc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6 (12), tr. 44-48.

6. *Sự tích dân gian Việt Nam* (1999), Nxb Phụ nữ, Hà Nội.

7. Trần Ngọc Thêm (1997), *Bản sắc văn hoá Việt Nam* (in lần 2), TP. Hồ Chí Minh.

8. *Tuyển tập văn học các dân tộc ít người ở Việt Nam* (1992), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

9. *Truyện cổ các dân tộc ít người Việt Nam* (1987), Nxb Văn học, Hà Nội.

10. Đặng Nghiêm Vạn, Đinh Xuân Lâm (1979), *Điện Biên trong lịch sử*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

11. Tầm Vu (2009), “ Tư tưởng chủ yếu của người Việt thời cổ qua những truyền đứng đầu trong thần thoại và truyền thuyết”, trong: *Lễ hội Thánh Gióng*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.

12. Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam cái nhìn Địa - Văn hóa*, Nxb Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội.

13. Trần Quốc Vượng (1999), “Hà Bắc trong sự hình thành văn minh Việt cổ”, *Tạp chí Hà Bắc ngàn năm văn hiến*, Tập 3.

14. Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn học, Hà Nội.

15. Trần Quốc Vượng (2009), *Như tôi đã hiểu*, Nxb Thời đại, Hà Nội.

16. Trần Quốc Vượng (2009), *Trên mảnh đất ngàn năm văn vật*, Nxb Hà Nội.

17. Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán (2009), *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb Hà Nội.